

## QUYẾT ĐỊNH

### Về việc công bố công khai thực hiện dự toán thu - chi ngân sách quý IV năm 2025, 6 tháng cuối năm 2025 của Trường Tiểu học Hải Ninh

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Theo đề nghị của bộ phận tài chính.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố công khai thực hiện dự toán thu - chi ngân sách quý IV năm 2025, 6 tháng cuối năm 2025 của trường Tiểu học Hải Ninh

(chi tiết theo biểu đính kèm).

Hình thức công khai: Công khai trên cổng thông tin điện tử trường Tiểu học Hải Ninh

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Bộ phận Tài chính tổ chức thực hiện Quyết định này./.

#### Nơi nhận:

- Kế toán tài chính;
- Đăng công TTĐT;
- Đơn vị dự toán cấp trên;
- Lưu: VT, TC.



**Trần Thị Thảo**

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ IV NĂM 2025**

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

*ĐV tính: triệu đồng*

| Số TT | Nội dung                                         | Dự toán năm | Ước thực hiện quý 4 | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý 4 năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-------|--------------------------------------------------|-------------|---------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------------------------|
| 1     | 2                                                | 3           | 4                   | 5                                   | 6                                                              |
| A     | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ          |             |                     |                                     |                                                                |
| I     | Số thu phí, lệ phí                               |             |                     |                                     |                                                                |
| II    | Chi từ nguồn thu phí được để lại                 |             |                     |                                     |                                                                |
| III   | Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước            | 6.715,99    | 2.068,87            | 30,81%                              | 131,61%                                                        |
| B     | Dự toán chi ngân sách nhà nước                   | 6.715,99    | 2.068,87            | 30,81%                              | 131,61%                                                        |
| I     | Nguồn ngân sách trong nước                       |             |                     |                                     |                                                                |
| 1     | Chi quản lý hành chính                           |             |                     |                                     |                                                                |
| 2     | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ              |             |                     |                                     |                                                                |
| 3     | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề      | 6.715,99    | 2.068,87            | 30,81%                              | 131,61%                                                        |
| 3.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                   | 5.974,39    | 1.719,28            | 28,78%                              | 200,86%                                                        |
| 3.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             | 741,60      | 349,59              | 47,14%                              | 48,83%                                                         |
| 4     | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình           |             |                     |                                     |                                                                |
| 5     | Chi bảo đảm xã hội                               |             |                     |                                     |                                                                |
| 6     | Chi hoạt động kinh tế                            |             |                     |                                     |                                                                |
| 7     | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                  |             |                     |                                     |                                                                |
| 8     | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                  |             |                     |                                     |                                                                |
| 9     | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn |             |                     |                                     |                                                                |
| 10    | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                   |             |                     |                                     |                                                                |
| II    | Nguồn vốn viện trợ                               |             |                     |                                     |                                                                |
| III   | Nguồn vay nợ nước ngoài                          |             |                     |                                     |                                                                |

Ngày 08 tháng 01 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị  
 (Ký tên, đóng dấu)



Trần Thị Thảo



**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG CUỐI NĂM 2025**

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

*ĐV tính: triệu đồng*

| Số TT | Nội dung                                         | Dự toán năm | Ước thực hiện 6 tháng cuối năm | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện 6 tháng cuối năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-------|--------------------------------------------------|-------------|--------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|
| 1     | 2                                                | 3           | 4                              | 5                                   | 6                                                                     |
| A     | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ          |             |                                |                                     |                                                                       |
| I     | Số thu phí, lệ phí                               |             |                                |                                     |                                                                       |
| II    | Chi từ nguồn thu phí được để lại                 |             |                                |                                     |                                                                       |
| III   | Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước            |             |                                |                                     |                                                                       |
| B     | Dự toán chi ngân sách nhà nước                   |             |                                |                                     |                                                                       |
| I     | Nguồn ngân sách trong nước                       |             |                                |                                     |                                                                       |
| 1     | Chi quản lý hành chính                           |             |                                |                                     |                                                                       |
| 2     | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ              |             |                                |                                     |                                                                       |
| 3     | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề      | 6.715,99    | 3.478,7                        | 51,80%                              | 117,03%                                                               |
| 3.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                   | 5.974,39    | 3.127,6                        | 52,35%                              | 138,93%                                                               |
| 3.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             | 741,60      | 351,1                          | 47,34%                              | 48,68%                                                                |
| 4     | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình           |             |                                |                                     |                                                                       |
| 5     | Chi bảo đảm xã hội                               |             |                                |                                     |                                                                       |
| 6     | Chi hoạt động kinh tế                            |             |                                |                                     |                                                                       |
| 7     | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                  |             |                                |                                     |                                                                       |
| 8     | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                  |             |                                |                                     |                                                                       |
| 9     | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn |             |                                |                                     |                                                                       |
| 10    | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                   |             |                                |                                     |                                                                       |
| II    | Nguồn vốn viện trợ                               |             |                                |                                     |                                                                       |
| III   | Nguồn vay nợ nước ngoài                          |             |                                |                                     |                                                                       |

Ngày 08 tháng 01 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)



Trần Thị Thảo

Hải Ninh, ngày 08 tháng 01 năm 2026

## BIÊN BẢN

(Niêm yết công khai thực hiện dự toán thu – chi ngân sách quý IV năm 2025, 6 tháng cuối năm 2025)

**I. Thời gian:** vào hồi 16 giờ 35 ngày 08 tháng 01 năm 2026

**II. Địa điểm:** Tại văn phòng trường Tiểu học Hải Ninh

**III. Thành phần:**

Toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên hội đồng sư phạm nhà trường

+ Tổng số: 28 người

+ Có mặt: 28 người

+ Vắng: 0.

1. Chủ trì cuộc họp: Đ/c: Trần Thị Thảo – Hiệu trưởng

2. Thư ký: Đ/c: Phạm Thị Thê – Nhân viên y tế

**IV. Nội dung:**

3. Bà Trần Thị Thảo - Hiệu trưởng Tiểu học Hải Ninh thông qua Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

2. Thông báo nội dung công khai.

Công khai thực hiện dự toán thu – chi ngân sách quý IV năm 2025, 6 tháng cuối năm 2025.

3. Hình thức công khai

- Thông báo trước hội đồng sư phạm

- Niêm yết tại văn phòng, trên website nhà trường

4. Địa điểm, thời gian niêm yết

- Niêm yết tại văn phòng, trên website trường Tiểu học Hải Ninh

- Thời gian niêm yết từ ngày 08/01/2026 đến ngày 08/04/2026 (90 ngày)

5. Yêu cầu: Mọi cán bộ, giáo viên, công nhân viên xem bảng niêm yết các nội dung công khai nếu có điều gì thắc mắc sẽ phản ánh về Ban thanh tra nhân dân hoặc Chủ tài khoản trường Tiểu học Hải Ninh.

Biên bản thông qua trước Hội đồng sư phạm hồi 17 giờ 35 cùng ngày và được các thành viên nhất trí 100%.

HIỆU TRƯỞNG  
(Ký tên, đóng dấu)  
  
Trần Thị Thảo

NGƯỜI LẬP BIÊN BẢN  
(Ký, ghi rõ họ tên)  
  
Phạm Thị Thê